



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1719 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên năm 2019 sau kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu
khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành
phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 sau kiểm toán.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1723/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
kết quả hoạt động kinh doanh

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty LĐBD) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

tt	Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018	Đơn vị tính: Đồng	
				Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.	6.503.553.105	4.646.398.300	1.857.154.805	39,97%

Nguyên nhân: Do quý II năm 2018 đơn vị hoàn nhập lại thuế TNDN hoãn lại là 4.803.870.627 đồng, nhiều hơn quý II năm 2019 là 2.368.437.295 đồng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý II năm 2018 giảm nhiều hơn so với lợi nhuận sau thuế quý II năm 2019 (Lợi nhuận trước thuế của quý II năm 2018 so quý II năm 2019 biến động không lớn).

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

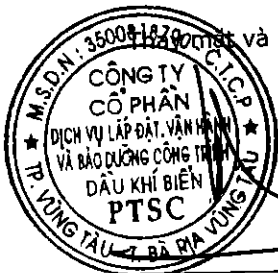
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đã ký và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0160 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành
và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.175.330.948.405	1.046.866.913.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	57.195.111.361	52.899.331.847
1. Tiền	111		17.195.111.361	32.899.331.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		492.070.000.000	509.470.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	492.070.000.000	509.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		541.599.437.203	392.596.255.625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	487.518.665.148	335.761.399.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.487.238.812	11.723.927.842
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	37.593.533.243	45.110.928.713
IV. Hàng tồn kho	140	8	24.081.843.670	22.018.365.895
1. Hàng tồn kho	141		24.081.843.670	22.018.365.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.384.556.171	69.882.959.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.002.246.422	3.403.274.129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.988.188.012	66.479.685.551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	5.394.121.737	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.224.658.973	35.429.030.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.095.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		19.714.114.518	24.405.956.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.603.485.554	20.646.269.593
- Nguyên giá	222		814.118.793.680	817.965.123.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(797.515.308.126)	(797.318.853.432)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.110.628.964	3.759.686.562
- Nguyên giá	228		14.826.377.800	14.826.377.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.715.748.836)	(11.066.691.238)
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.415.544.455	8.928.074.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		685.361.001	220.641.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	5.730.183.454	8.707.432.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.203.555.607.378	1.082.295.943.727

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

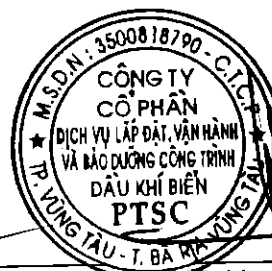
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		482.126.512.645	333.894.921.539
I. Nợ ngắn hạn	310		475.761.372.702	318.890.966.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	246.618.215.693	163.137.261.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.415.777.005	26.415.777.005
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.501.126.594	5.116.039.980
4. Phải trả người lao động	314		7.867.435.597	15.488.011.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	110.373.492.127	41.126.969.016
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.026.811.688	23.204.261.151
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	54.240.930.045	32.540.042.355
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	11.417.985.483	8.635.484.902
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.299.598.470	3.227.118.470
II. Nợ dài hạn	330		6.365.139.943	15.003.955.483
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	2.878.019.943	11.417.985.483
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.487.120.000	3.585.970.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		721.429.094.733	748.401.022.188
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	721.429.094.733	748.401.022.188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.686.130.498	39.658.057.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.258.057.953	25.122.141.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		8.428.072.545	14.535.916.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.203.555.607.378	1.082.295.943.727


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		503.455.995.336	681.963.512.128
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	20	503.455.995.336	681.963.512.128
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	474.970.336.109	659.698.803.783
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		28.485.659.227	22.264.708.345
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	17.546.680.751	20.533.768.572
6. Chi phí tài chính	22	24	1.557.038.430	1.281.559.112
7. Chi phí bán hàng	25	25	6.039.907.846	6.320.840.948
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	25.377.245.079	24.789.172.611
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.058.148.623	10.406.904.246
10. Thu nhập khác	31		2.130.735.690	2.456.615.105
11. Chi phí khác	32		3.783.562.364	465.036.235
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	(1.652.826.674)	1.991.578.870
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11.405.321.949	12.398.483.116
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	2.977.249.404	5.424.048.007
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		8.428.072.545	6.974.435.109
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	211	174

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.405.321.949	12.398.483.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.687.045.356	5.956.452.507
Các khoản dự phòng	03	(5.757.464.959)	(11.409.457.377)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.174.269	972.090.020
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.512.727.986)	(15.686.174.006)
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.160.651.371)	(7.768.605.740)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(153.082.459.371)	(40.667.647.337)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.063.477.775)	67.331.481.116
Thay đổi các khoản phải trả	11	131.155.846.903	26.063.498.665
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.063.691.627)	285.942.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.010.513.295)	(5.000.000.000)
Tiền thu/chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	1.873.228.470	(6.585.687.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.351.718.066)	33.658.981.807
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(32.690.000)	(405.000.000)
2. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	17.486.363.636	8.000.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	24.257.871.738	12.739.024.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41.711.545.374	20.334.024.704
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(83.070.000)	(321.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.070.000)	(321.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.276.757.308	53.671.056.511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.899.331.847	71.198.289.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.022.206	54.849.357
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	57.195.111.361	124.924.195.575


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 538 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 512 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; và
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

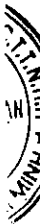
Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm con người, sà lan, máy móc được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả liên quan đến dự phòng bảo hành công trình được Công ty ước tính với tỷ lệ tối đa 5% trên tổng giá trị công trình nghiệm thu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng kỳ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.763.892	206.431.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.193.347.469	32.692.899.974
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	20.000.000.000
	57.195.111.361	52.899.331.847

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,25%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,8%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
- Marsol Offshore Construction L.L.C	36.418.528.701	33.959.802.879
- Japan VietNam Petroleum Company Limited	40.642.120.640	11.645.120.300
- Phải thu khách hàng khác	174.916.199.071	189.581.551.910
b. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	235.541.816.736	100.574.923.981
	487.518.665.148	335.761.399.070

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	6.288.580.290	468.599.542
Lãi tiền gửi dự thu	8.813.887.287	17.607.908.394
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.674.788.154	8.624.528.093
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.214.241.123	17.756.109.123
Phải thu ngắn hạn khác	2.602.036.389	653.783.561
	37.593.533.243	45.110.928.713

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.161.763.963	5.509.086.937
Công cụ, dụng cụ	16.151.729.488	16.080.492.129
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	2.768.350.219	428.786.829
	<u>24.081.843.670</u>	<u>22.018.365.895</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Dự án Nhiệt điện Long Phú	1.150.153.637	-
Dự án GALLAF cho Qatar	1.618.196.582	46.312.325
Dịch vụ cung cấp cho dự án Biển Đông	-	17.200.000
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt (PMC)	-	3.285.455
Dự án T&I Sao Vàng Đại Nguyệt (PMC)	-	54.869.914
Cung cấp dịch vụ cho Thăng Long JOC	-	307.119.135
	<u>2.768.350.219</u>	<u>428.786.829</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	49.559.832.756	100.777.879.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.965.123.025
Tăng trong kỳ	-	32.690.000	-	-	32.690.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.442.865.345)	-	(436.154.000)	(3.879.019.345)
Số dư cuối kỳ	49.559.832.756	97.367.703.657	651.931.711.732	15.259.545.535	814.118.793.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	38.876.267.074	93.095.268.547	649.881.251.518	15.466.066.293	797.318.853.432
Khấu hao trong kỳ	562.508.076	2.832.740.860	561.694.002	81.044.820	4.037.987.758
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.405.379.064)	-	(436.154.000)	(3.841.533.064)
Số dư cuối kỳ	39.438.775.150	92.522.630.343	650.442.945.520	15.110.957.113	797.515.308.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	10.683.565.682	7.682.610.455	2.050.460.214	229.633.242	20.646.269.593
Tại ngày cuối kỳ	10.121.057.606	4.845.073.314	1.488.766.212	148.588.422	16.603.485.554

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 764.084.263.447 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 760.774.722.594 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>14.826.377.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ	
Số dư đầu kỳ	11.066.691.238
Khấu hao trong kỳ	<u>649.057.598</u>
Số dư cuối kỳ	<u>11.715.748.836</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.759.686.562</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.110.628.964</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.927.367.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.287.957.801 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	6.316.184.149	3.529.375.930	3.205.434.273	13.050.994.352
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(5.479.768.744)	1.111.476.300	24.730.950	(4.343.561.494)
Số dư đầu kỳ này	<u>836.415.405</u>	<u>4.640.852.230</u>	<u>3.230.165.223</u>	<u>8.707.432.858</u>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(1.151.492.992)	(1.769.869.861)	(55.886.551)	(2.977.249.404)
Số dư cuối kỳ này	<u>(315.077.587)</u>	<u>2.870.982.369</u>	<u>3.174.278.672</u>	<u>5.730.183.454</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	69.972.438.025	-
- McDermott Asia Pacific SDN BHD	41.514.097.484	16.555.047.169
- Phải trả người bán khác	70.460.653.012	125.841.569.650
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	64.671.027.172	20.740.644.551
	<u>246.618.215.693</u>	<u>163.137.261.370</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.394.121.737	5.394.121.737
	-	-	5.394.121.737	5.394.121.737
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.391.558	-	2.616.391.558	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	815.702.528	815.702.528	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.809.506.905	15.889.414.931	15.328.462.644	2.370.459.192
Thuế nhà thầu	690.141.517	7.029.035.125	6.588.509.240	1.130.667.402
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.116.039.980	23.737.152.584	25.352.065.970	3.501.126.594

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí quản lý	1.595.043.906	3.957.341.665
Trích trước chi phí dự án	76.220.680.229	15.905.065.319
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	30.369.500.000	20.246.000.000
Trích trước chi phí khác	2.188.267.992	1.018.562.032
	110.373.492.127	41.126.969.016

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	63.753.373	121.456.243
Kinh phí công đoàn	909.598.170	877.812.725
Thuế TNCN phải nộp	3.491.123.511	3.435.460.391
Trích trước thuế nhà thầu	-	933.829.203
Cổ tức phải trả	29.131.540.500	1.214.610.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.644.914.491	25.956.873.293
	54.240.930.045	32.540.042.355

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Dự án MV 17	-	8.635.484.902
- Dự án GPP Dinh Cố	6.829.445.503	-
- Dự án PLD Rosneft	2.152.197.037	-
- Dự án PLD SS7	2.436.342.943	-
	11.417.985.483	8.635.484.902
b. Dài hạn		
- Dự án E1 JVPC	2.878.019.943	-
- Dự án GPP Dinh Cố	-	6.829.445.503
- Dự án PLD Rosneft	-	2.152.197.037
- Dự án PLD SS7	-	2.436.342.943
	2.878.019.943	11.417.985.483

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	308.742.964.235	54.087.394.675	762.830.358.910
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.974.435.109	6.974.435.109
	400.000.000.000	308.742.964.235	61.061.829.784	769.804.794.019

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	39.658.057.953	748.401.022.188
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.428.072.545	8.428.072.545
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(7.400.000.000)	(7.400.000.000)
Công bố cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	12.686.130.498	721.429.094.733

Theo Nghị Quyết số 09/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 với số tiền lần lượt là 28.000.000.000 đồng và 7.400.000.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu kỳ và cuối kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thông thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ - Đô la Mỹ ("USD")	59.765	522.660

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

20. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	20.768.446.120	26.711.380.854
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	26.548.536.900	95.785.941.029
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	321.151.228.949	429.921.310.913
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	108.445.446.536	103.321.479.848
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	26.542.336.831	26.223.399.484
	503.455.995.336	681.963.512.128
Trong đó		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	253.454.263.719	273.230.425.240
Doanh thu từ bên thứ ba	250.001.731.617	408.733.086.888
	503.455.995.336	681.963.512.128

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	19.638.137.373	24.420.999.723
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	24.486.963.790	97.352.532.616
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	301.522.665.500	412.128.650.477
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	103.105.978.437	99.965.273.118
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	26.216.591.009	25.831.347.849
	474.970.336.109	659.698.803.783

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	30.201.440.844	146.286.823.115
Chi phí nhân công	139.989.629.437	135.554.773.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.687.045.356	5.956.452.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.739.876.472	401.697.576.861
Chi phí khác	1.769.496.925	1.313.191.327
	506.387.489.034	690.808.817.342

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	15.463.850.631	15.686.174.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.082.830.120	4.847.594.566
	17.546.680.751	20.533.768.572

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.557.038.430	1.281.559.112
	<u>1.557.038.430</u>	<u>1.281.559.112</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	4.784.262.371	5.006.904.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.453.694	1.102.085.795
Chi phí khác	378.191.781	211.850.572
	<u>6.039.907.846</u>	<u>6.320.840.948</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	992.323.199	119.325.665
Chi phí lương	15.086.528.820	15.397.972.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.082.642.476	1.199.769.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.611.777.532	7.825.952.111
Chi phí khác	603.973.052	246.153.060
	<u>25.377.245.079</u>	<u>24.789.172.611</u>

27. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	86.363.636	2.136.363.636
Các khoản khác	2.044.372.054	320.251.469
Thu nhập khác	<u>2.130.735.690</u>	<u>2.456.615.105</u>
Chi phí khác	<u>3.783.562.364</u>	<u>465.036.235</u>
(LỖ)/Lợi nhuận khác	<u>(1.652.826.674)</u>	<u>1.991.578.870</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.405.321.949	12.398.483.116
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
- Chi phí trích trước	5.757.464.959	23.771.078.323
- Doanh thu không tính thuế	14.177.449.463	15.555.004.650
- Khác	-	155.778.012
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	956.970.423	12.666.966.372
Lỗ tính thuế	(7.572.622.050)	(14.416.411.497)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ được Công ty tính và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.428.072.545	6.974.435.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	211	174

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.195.111.361	52.899.331.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	492.070.000.000	509.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	520.282.384.263	381.796.963.152
	1.069.547.495.624	944.166.294.999
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	246.618.215.693	163.137.261.370
Chi phí phải trả	110.373.492.127	41.126.969.016
Dự phòng phải trả	14.296.005.426	20.053.470.385
	371.287.713.246	224.317.700.771

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	83.267.127.401	89.181.058.732	43.958.409.387	42.646.496.264

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

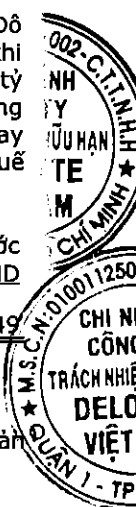
	Kỳ này VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	786.174.360	930.691.249

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.



Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.195.111.361	-	57.195.111.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	492.070.000.000	-	492.070.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	518.187.384.263	2.095.000.000	520.282.384.263
	1.067.452.495.624	2.095.000.000	1.069.547.495.624
Phải trả người bán	246.618.215.693	-	246.618.215.693
Chi phí phải trả	110.373.492.127	-	110.373.492.127
Dự phòng phải trả	11.417.985.483	2.878.019.943	14.296.005.426
	368.409.693.303	2.878.019.943	371.287.713.246
Chênh lệch thanh khoản thuần	699.042.802.321	(783.019.943)	698.259.782.378
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.899.331.847	-	52.899.331.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	509.470.000.000	-	509.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	379.701.963.152	2.095.000.000	381.796.963.152
	942.071.294.999	2.095.000.000	944.166.294.999
Phải trả người bán	163.137.261.370	-	163.137.261.370
Chi phí phải trả	41.126.969.016	-	41.126.969.016
Dự phòng phải trả	8.635.484.902	11.417.985.483	20.053.470.385
	212.899.715.288	11.417.985.483	224.317.700.771
Chênh lệch thanh khoản thuần	729.171.579.711	(9.322.985.483)	719.848.594.228

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	PTSC - Hà Nội	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Dàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific	PTSC AP	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	PTSC Long Phú	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PV Coating	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	PVD Offshore	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTC	Thành viên PVN
CN TCT CP Vận Tải Dầu Khí - Công Ty DVHH Dầu Khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCPC	PV Engineering	Thành viên PVN
Công ty CP Giám Định Năng Lượng Việt Nam	EIC	Thành viên PVN
Công ty CP DV & KT Đường Biển Thái Bình Dương	Pacitech	Thành viên PVN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Doanh thu		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC	18.812.938.629	151.922.460.297
PTSC M&C	96.461.615.489	18.311.666.131
PTSC - Marine	48.129.900	2.963.790.298
PTSC - Supply Base	2.372.322.613	2.038.676.064
PTSC Thanh Hóa	-	187.500.000
PTSC - PPS	15.500.000	-
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVEP	133.350.834.206	92.780.137.290
BIENDONGPOC	1.835.502.182	4.838.344.060
NCSP	443.670.700	187.851.100
PV Trans	113.750.000	-
Mua hàng		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - Đà Nẵng	5.136.364	-
PTSC - Hà Nội	31.934.329	66.792.361
PTSC Hotel	209.304.014	189.966.292
PTSC Long Phú	158.122.118	-
PTSC	1.580.921.289	26.885.950
PTSC - Marine	32.372.485.161	31.162.899.366
PTSC - Supply Base	9.184.067.358	18.806.909.328
PTSC M&C	196.929.676	261.229.842
PTSC G&S	-	2.276.087.000
PV Shipyard	-	5.054.744.294
PTSC Thanh Hóa	92.400.000	93.289.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVN	-	179.456.974
PVEP	-	8.185.800
PVMR Corp	-	97.368.480
PVD Training	703.501.250	488.214.000
Petrosetco	2.826.336.600	1.230.110.320
PVD Offshore	-	374.702.900
PVMTC	-	136.530.000
PVC-MS	-	6.525.238.335
PVI Phía Nam	2.256.224.446	2.621.400.453
PVI Vũng Tàu	4.144.367.292	4.500.524.308
PVMTC	9.713.546.000	-
PV Engineering	311.786.607	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.939.644.000	3.132.117.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	29.643.727.307	28.193.421.668
PTSC - Marine	23.635.728	971.091
PTSC - Supply Base	275.000.000	275.000.000
PTSC M&C	74.746.965.709	45.124.045.340
PTSC Thanh Hóa	585.184.066	1.740.743.764
PTSC PPS	-	47.025.000
PTSC Long Phú	10.278.336.628	10.278.336.628
Các thành viên thuộc PVN		
BIENDONGPOC	675.365.900	1.541.519.298
NCSP	-	21.150.800
PVI Phía Nam	-	13.298.654
PVEP	119.313.601.398	13.339.411.738
	<u>235.541.816.736</u>	<u>100.574.923.981</u>
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	44.615.000	396.960.000
PTSC - Hà Nội	50.262.462	33.350.311
PTSC Hotel	213.508.976	1.378.925.071
PTSC M&C	46.492.372	160.556.750
PTSC - Supply Base	9.849.044.812	9.974.099.835
PTSC - Marine	35.608.910.157	-
PTSC PPS	253.968.964	253.968.964
PTSC Thanh Hóa	112.420.000	186.340.000
PV Shipyard	102.557.891	1.118.509.450
PTSC	4.131.526.209	1.496.371.734
PTSC G&S	-	894.608.990
PTSC Long Phú	167.215.118	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVMTC	10.345.322.750	-
Petrosetco	3.109.070.260	100.000
PVD Training	82.874.000	372.713.000
PVC-MS	553.038.200	2.275.394.685
Pacitech	-	714.829.900
EIC	-	45.479.280
PV Engineering	-	1.167.412.260
PVI Vũng Tàu	200.001	271.024.321
	<u>64.671.027.172</u>	<u>20.740.644.551</u>
Trả trước cho người bán		
PTSC M&C	9.680.290.712	9.680.290.712
Người mua trả tiền trước		
PTSC	13.310.399.729	13.310.399.729
PTSC Long Phú	13.105.377.276	13.105.377.276
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	8.674.788.154	8.624.528.093

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 8.813.887.287 đồng (kỳ trước: 8.634.150.969 đồng) là số lãi tiền gửi trong kỳ còn phải thu.

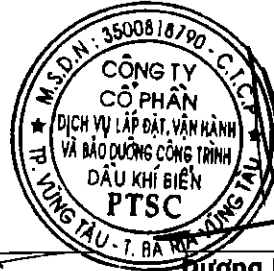
Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 28.000.000.000 đồng (kỳ trước 1.149.451.888 đồng) là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

